

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ TƯ PHÁP

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO -
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2012

Số: 01/2012/TTLT-TANDTC-
VKSDTC-BTP

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH **Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính**

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thống nhất hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính như sau:

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Luật TNBTCNN) về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với người bị thiệt hại về vật chất hoặc bị tổn hại về tinh thần do hành vi trái pháp luật của những người tiến hành tố tụng thuộc Tòa án (sau đây gọi chung là người đã tiến hành tố tụng) gây ra khi tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

Điều 2. Các trường hợp Tòa án có trách nhiệm bồi thường

Tòa án có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính trong các trường hợp sau đây:

1. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (sau đây viết tắt là BPKCTT) trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (trong các trường hợp được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 28 Luật TNBTCNN)

a) Áp dụng BPKCTT trong hoạt động tố tụng dân sự

a1) Người đã tiến hành tố tụng tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự số 65/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, nguyên đơn không có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT theo quy định tại khoản 9 Điều 102 và Điều 111 BLTTDS về việc cho bán hàng hóa là thực phẩm đông lạnh đang tranh chấp mà bị đơn đang chiếm giữ, nhưng Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT buộc bị đơn đang chiếm giữ hàng hóa này phải bán ngay ra thị trường. Sau đó, đương sự khiếu nại đề nghị Tòa án hủy bỏ việc áp dụng BPKCTT nêu trên. Tòa án có thẩm quyền đã ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng BPKCTT. Trong trường hợp này, nếu đương sự có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và có thiệt hại thực tế phát sinh do việc áp dụng BPKCTT của Tòa án gây ra thì Tòa án có trách nhiệm xem xét việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

a2) Người đã tiến hành tố tụng tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 102 BLTTDS khi không có đủ các điều kiện theo quy định tại các điều 103, 104, 105, 106 và 107 của BLTTDS và hướng dẫn tại Mục 3 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 4 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định tại Chương VIII “Các biện pháp khẩn cấp tạm thời” của BLTTDS.

a3) Người đã tiến hành tố tụng ra quyết định áp dụng BPKCTT khác với BPKCTT mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu.

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT theo quy định tại khoản 8 Điều 102 và Điều 110 BLTTDS về việc cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp, nhưng Tòa án áp dụng BPKCTT kê biên tài sản đang tranh chấp theo quy định tại khoản 6 Điều 102 và Điều 108 BLTTDS. Đương sự khiếu nại yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng BPKCTT của Tòa án nêu trên, Tòa án có thẩm quyền đã ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng BPKCTT. Trong trường hợp này, nếu đương sự có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và có thiệt hại thực tế phát sinh do việc áp dụng BPKCTT của Tòa án gây ra thì Tòa án có trách nhiệm xem xét việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

a4) Người đã tiến hành tố tụng ra quyết định áp dụng BPKCTT vượt quá yêu cầu áp dụng BPKCTT của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Ví dụ: Công ty A có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT theo quy định tại khoản 10 Điều 102 và Điều 112 BLTTDS về việc phong tỏa tài khoản năm trăm triệu đồng tại Ngân hàng Z của Công ty B. Tuy nhiên, Tòa án đã ra quyết định áp dụng BPKCTT phong tỏa toàn bộ tài khoản 10 tỷ đồng của Công ty B tại Ngân hàng Z. Công ty B có đơn khiếu nại quyết định áp dụng BPKCTT của Tòa án, Tòa án có thẩm quyền đã ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng BPKCTT nêu trên. Trong trường hợp này, nếu người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường thiệt hại và có thiệt hại thực tế phát sinh do Tòa án áp dụng BPKCTT vượt quá yêu cầu của người yêu cầu, thì Tòa án có trách nhiệm xem xét việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

b) Áp dụng BPKCTT trong hoạt động tổ tụng hành chính

b1) Người đã tiến hành tổ tụng tự mình ra quyết định áp dụng BPKCTT khi không có đơn yêu cầu của người yêu cầu.

b2) Người đã tiến hành tổ tụng áp dụng BPKCTT không đúng với yêu cầu của đương sự.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh N ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1000 ha đất cho doanh nghiệp A để xây dựng khu đô thị mới. Khi doanh nghiệp A đang tiến hành xây dựng khu đô thị thì người dân cư trú xung quanh khu đô thị đang được xây dựng khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp A của Ủy ban nhân dân tỉnh N vì cho rằng quyết định này là trái pháp luật và việc bồi thường giải phóng mặt bằng chưa thỏa đáng. Đồng thời với đơn khởi kiện, người dân có yêu cầu Tòa án áp dụng BPKCTT buộc doanh nghiệp A phải tạm dừng việc xây dựng một phần khu đô thị giáp với nơi người dân đang sinh sống. Tuy nhiên, Tòa án ra quyết định áp dụng BPKCTT buộc doanh nghiệp A phải tạm dừng việc xây dựng toàn bộ khu đô thị. Doanh nghiệp A khiếu nại đề nghị Tòa án hủy bỏ việc áp dụng BPKCTT nêu trên. Tòa án có thẩm quyền đã ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng BPKCTT. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp A có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và có thiệt hại thực tế phát sinh do việc áp dụng BPKCTT của Tòa án gây ra thì Tòa án có trách nhiệm xem xét việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại.

2. Ra bản án, quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án (quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật TNBTCNN) khi có đủ hai điều kiện sau đây:

a) Bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính đã bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Có văn bản xác định hành vi trái pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người đã tiến hành tố tụng

1. Văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người đã tiến hành tố tụng ra quyết định áp dụng BPKCTT (trong các trường hợp được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 28 Luật TNBTCNN và được hướng dẫn tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch này) là quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cuối cùng của Chánh án Tòa án có thẩm quyền hoặc của Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 125 BLTTDS hoặc Điều 71 Luật Tố tụng hành chính.

2. Văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người đã tiến hành tố tụng ra bản án, quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án (quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật TNBTCNN và được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch này) là một trong các văn bản sau đây:

a) Bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật xác định người đã tiến hành tố tụng đó phạm tội ra bản án trái pháp luật hoặc tội ra quyết định trái pháp luật hoặc tội làm sai lệch hồ sơ vụ án;

b) Các quyết định gồm Quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 164 Bộ Luật tố tụng hình sự, Quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ Luật tố tụng hình sự, Quyết định đình chỉ vụ án của Tòa án theo quy định tại Điều 180 Bộ Luật tố tụng hình sự vì lý do người đã tiến hành tố tụng ra bản án, quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 25 Bộ Luật hình sự.

c) Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Chánh án Tòa án xác định người đã tiến hành tố tụng có hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án trong trường hợp người đã tiến hành tố tụng chưa bị khởi tố hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử về những hành vi này thì bị chết.

d) Quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức đối với người đã tiến hành tố tụng có hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án trong trường hợp người đã tiến hành tố tụng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về những hành vi này.

Điều 4. Thủ tục ban hành văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người đã tiến hành tố tụng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch này

1. Trường hợp người bị thiệt hại cho rằng mình bị thiệt hại do hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án của người đã tiến hành tố tụng nhưng người đã tiến

hành tố tụng chưa bị khởi tố hoặc đang trong quá trình bị điều tra, truy tố, xét xử về những hành vi này thì bị chết, thì người bị thiệt hại có quyền khiếu nại, tố cáo tới Chánh án Tòa án quản lý người đã tiến hành tố tụng.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản khiếu nại, tố cáo của người khiếu nại, tố cáo, Chánh án Tòa án quản lý người đã tiến hành tố tụng xét thấy việc khiếu nại, tố cáo của người khiếu nại, tố cáo là có căn cứ, thì ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn gồm ít nhất ba thành viên giúp Chánh án xem xét hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án của người đã tiến hành tố tụng bị khiếu nại, tố cáo.

Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn được ban hành theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Thành viên Hội đồng tư vấn phải có đủ điều kiện theo hướng dẫn tại các điểm b và c khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch này.

3. Hội đồng tư vấn có nhiệm vụ nghiên cứu, xem xét có hay không có hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án của người đã tiến hành tố tụng bị khiếu nại, tố cáo. Ý kiến của Hội đồng tư vấn được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của từng thành viên Hội đồng tư vấn. Trường hợp các thành viên Hội đồng tư vấn có ý kiến khác nhau thì văn bản báo cáo Chánh án cần ghi rõ ý kiến của từng thành viên.

4. Trên cơ sở báo cáo của Hội đồng tư vấn, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn, Chánh án Tòa án xem xét ra quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, xác định có hay không có hành vi ra bản án mà biết rõ là trái pháp luật hoặc ra quyết định mà biết rõ là trái pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án của người đã tiến hành tố tụng bị khiếu nại, tố cáo.

Chánh án Tòa án ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo Mẫu số 02, kết luận nội dung tố cáo theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo này phải được gửi ngay cho người khiếu nại, tố cáo và người đã tiến hành tố tụng bị khiếu nại, tố cáo.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Chánh án Tòa án cấp huyện hoặc Chánh án Tòa án cấp tỉnh, người khiếu nại, tố cáo và người đã tiến hành tố tụng bị khiếu nại, tố cáo có quyền khiếu nại tới Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp của Chánh án Tòa án đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của người khiếu nại, tố cáo hoặc